

Số: 6 /2023/NQ-HĐND

Hải Dương, ngày 13 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công
trực tuyến trên địa bàn tỉnh Hải Dương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và
lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của
Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-
BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền
quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của
Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc cung cấp dịch vụ công
trực tuyến và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện
tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định mức thu lệ phí đối với hoạt động
cung cấp dịch vụ công trực tuyến; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách
Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh
tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức thu lệ phí đối với việc
giải quyết các dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Tổ chức, cá nhân đề nghị giải quyết các dịch vụ công thông qua hình thức trực tuyến phải nộp lệ phí;
- b) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công trực tuyến phải thu lệ phí;
- c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức thu lệ phí

1. Mức thu lệ phí đối với việc giải quyết các dịch vụ công thông qua hình thức trực tuyến bằng 50% mức thu lệ phí theo quy định hiện hành tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương (có phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

3. Các nội dung khác về thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí và các quy định hiện hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khoá XVII, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban TV Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- Ban Công tác Đại biểu;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UB MTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Lãnh đạo và CV Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Hải Dương, Trang TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm CNTT - VP UBND tỉnh;
- Lưu VT.

(để báo cáo)



Lê Văn Hiệu

CÁC KHOẢN LỆ PHÍ ĐỐI VỚI VIỆC GIẢI QUYẾT DỊCH VỤ CÔNG BẰNG HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN
(Kèm theo Nghị quyết số: 6 /2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

STT	Danh mục lệ phí (thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh) đối với việc giải quyết dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến	Đơn vị tính	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến
1	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng		
1.1	Cấp giấy phép xây dựng đối với		
a	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	đồng/1 giấy phép	25,000
b	Công trình còn lại	đồng/1 giấy phép	75,000
1.2	Gia hạn giấy phép xây dựng	đồng/lần	7,500
2	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (trong và ngoài khu công nghiệp)		
2.1	Cấp lần đầu	đồng/1 giấy phép	300,000
2.2	Cấp lại	đồng/1 giấy phép	225,000
2.3	Gia hạn	đồng/1 giấy phép	225,000
2.4	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	đồng/1 giấy phép	225,000
3	Lệ phí hộ tịch		
3.1	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn		
a	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	Đồng/lần	2,500
b	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	Đồng/lần	2,500
c	Kết hôn (đăng ký lại kết hôn)	Đồng/lần	12,500
d	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/lần	5,000
e	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	Đồng/lần	5,000
f	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/lần	5,000
h	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác, đăng ký hộ tịch khác	Đồng/lần	2,500
3.2	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện		
a	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	Đồng/lần	27,500
b	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử)	Đồng/lần	27,500

STT	Danh mục lệ phí (thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh) đối với việc giải quyết dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến	Đơn vị tính	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến
c	Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	Đồng/lần	500,000
d	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	Đồng/lần	27,500
đ	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/lần	500,000
f	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước	Đồng/lần	12,500
g	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/lần	27,500
h	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/lần	27,500
4	Lệ phí đăng ký kinh doanh		
4.1	Lệ phí đăng ký kinh doanh đối với hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân (bao gồm cả cấp đổi, cấp lại)	1 lần cấp	50,000
4.2	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã	1 lần cấp	75,000
4.3	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh (chứng nhận hoặc thay đổi)	đồng/1 lần	15,000
5	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất lần		
5.1	Cấp lần đầu		
a	Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất	đ/giấy	
	- Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	đ/giấy	12,500
	- Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	đ/giấy	6,500
	- Tổ chức	đ/giấy	
	+ Dưới 500m ²	đ/giấy	30,000
	+ Từ 500m ² đến dưới 1000m ²	đ/giấy	40,000
	- Từ 1000m ² trở lên	đ/giấy	50,000
b	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất		
	- Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	đ/giấy	40,000
	- Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	đ/giấy	20,000
	- Tổ chức		
	+ Dưới 500m ²	đ/giấy	125,000
	+ Từ 500m ² đến dưới 1000m ²	đ/giấy	150,000
	+ Từ 1000m ² trở lên	đ/giấy	200,000
5.2	Lệ phí cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận		

STT	Danh mục lệ phí (thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh) đối với việc giải quyết dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến	Đơn vị tính	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến
a	Cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận, xác nhận bổ sung chỉ về đất		
	- Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	đ/lần	10,000
	- Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	đ/lần	5,000
	- Tổ chức		
	+ Dưới 500m ²	đ/lần	10,000
	+ Từ 500m ² đến dưới 1000m ²	đ/lần	10,000
	+ Từ 1000m ² trở lên	đ/lần	10,000
b	Cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất		
	- Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	đ/lần	10,000
	- Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	đ/lần	5,000
	- Tổ chức		
	+ Dưới 500m ²	đ/lần	15,000
	+ Từ 500m ² đến dưới 1000m ²	đ/lần	20,000
	+ Từ 1000m ² trở lên	đ/lần	25,000
c	Trường hợp cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất (kể cả cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung) thì mức thu bằng mức thu khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất		